

議定

修改、補充政府2020/12/30規定關於在越南工作的外籍勞工和為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定之若干條款

根據政府2015/6/19政府組織法；2019/11/22政府組織法和地方政府組織法若干條款之修改、補充法規；

根據2019/11/20勞動法；

根據2020/6/17投資方；

根據2020/6/17企業法；

根據勞動榮軍與社會部部長的建議；

政府發佈修改、補充政府2020/12/30規定關於在越南工的外國人作和為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定之若干條款之議定。

第1條：修改、補充政府2020/12/30規定關於在越南工的外國人作和為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定之若干條款

1. 修改、補充第3條若干款點如下：

a) 修改、補充第3條第3款第a點如下：

“a) 具有大學或以上學歷或同等學歷，並具有至少3年適合外籍工人預計在越南工作的職位的工作經驗。”

b) 修改、補充第3條第5款如下：

“5. 執行長是指屬於下列情況之一的：

a) 企業分公司、代表辦事處或營業場所負責人。

b) 領導並直接管理機關、組織、企業的至少一個領域，並接受該機關、組織、企業負責人的直接指導和管理的人。”

c) 修改、補充第3條第6款第a點如下：

“a) 接收至少一年的培訓並具有至少3年適合外籍工人預計在越南工作的職位的工作經驗。”

2. 修改、補充第4條如下：

“第4條：使用外籍勞工

1. 確定使用外籍勞工需求

a) 從預計使用外籍勞工之日起至少前15天，雇主（承包商除外）有責任確定在越南勞工無法滿足相關工作要求的情況下使用外籍勞工的需求，並根據隨附本議定附錄一第01/PLI號表格，向勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳報告。

在實施過程中，若職位、職稱、工作形式、數量、地點等方面的外籍勞工使用需求發生變化，聘用單位需至少在預計聘用外籍勞工之日起提前15天，依隨附本議定附錄一第02/PLI號表格向勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳報告。

b) 若為勞動法第154條第3、4、5、6款和本議定第7條第1、2、4、5、7、8、9、10、11、12、13、14款規定的外籍勞工，則雇主無需進行確定使用外籍勞工需求。

c) 自2024年1月1日起，對預計聘用外籍勞工的職位招聘越南勞工的事宜將在預計向勞動榮軍與社會部和外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳報告之日起至少15天，在勞動榮軍與社會部（就業局）電子資訊網站或由中央直轄省、市人委會主席決定成立的就業服務中心電子資訊網站上發佈。招聘公告的內容包括：職位及職稱、工作描述、數量、程度和經驗的要求、薪資、工作時間和地點。招募外籍勞工的職位未能聘用越南勞工後，雇主有責任依本條第1款第a點的規定確定使用外籍勞工的需求。

2. 勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳在收到說明報告或變更外籍勞工使用需求的說明報告之日起10個工作日內，根據隨附本議定附錄一第03/PLI號表格作出對每個工作職位僱用外籍勞工的批准或不批准文件。

3. 補充第6條第3款如下：

“外籍勞工為一個僱主在多個直轄省、市工作的，自外籍勞工開始工作之日起3個工作日內，雇主必須按隨附本議定附錄一第17/PLI號表格通過電子網站向外籍勞工工作所在地勞動榮軍與社會部和勞動榮軍與社會廳報告。”

4. 修改、補充第7條第6款如下：

a) 修改、補充第7條第6款如下：

“6. 由外國審權機關、組織派往越南，在外國外交代表機關、政府間組織要求在越南設立的教育機構；依越南已簽訂、參加的國際條約設立的機構、組織任教或擔任管理者或執行長。”

b) 修改、補充第7條第14款如下：

“14. 經教育培訓部確認，外籍勞工進入越南從事以下工作：

a) 教學、研究；

b) 擔任外國外交代表機關、政府間組織要求在越南設立的教育機構的管理者、執行長、校長、副校長。”



5. 修改、補充第9條的若干款點如下：

a) 修改、補充第9條第1款如下：

“1. 僱主依隨附本議定附錄一第11/PLI號表格的工作證申請文件。若外籍勞工在多個地點為一個僱主工作，則在工作證申請文件中必須完整列出工作地點。”

b) 修改、補充第9條第4款第a、b點如下：

“a) 本議定第3條第4、5款規定的管理者、執行長的證明文件包括以下三類文件：

機關、組織、企業的公司章程或運作規則；

企業登記執照或設立證明書或設立決定書或其他具有同等法律價值的文件；

機關、組織、企業的決議或任命決定書。

b) 本議定第3條第3、6款規定的專家、技術人員的證明文件包括以下兩類文件：

文憑或證書或證件；

國外機關、組織、企業所簽發的關於專家、技術人員的工作年資的確認文件或已簽發或確認非屬已簽發工作證的工作證。”

c) 修改、補充第9條第8款如下：

“8. 與外籍勞工有關的文件，除本議定第2條第1款第a點規定的外籍勞工外。”

d) 修改、補充第9條第8款第e點如下：

“e) 對於依本議定第2條第1款第i點規定工作的外籍勞工，必須有外國機關、組織、企業指派該外籍勞工在越南工作及符合預計工作崗位的文件，或證明為本議定第3條第4款規定的管理者的文件。”

d) 修改、補充第9條第9款第c點如下：

“c) 對於已取得工作證並已延期一次但希望繼續在工作證中同一職位和職稱工作的專家、技術人員的外籍勞工，則簽發新工作證的申請文件包括本條第1、2、5、6、7、8款規定的文件以及已取得的工作證的副本。”

6. 修改、補充第11條第2款如下：

“2. 自齊全收到工作證申請文件之日起05個工作日內，勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳依隨附本議定附錄一第12/PLI號表格簽發工作證給外籍勞工。若不予以簽發，則作出答復文件並說明理由。

工作證為A4尺寸（21公分 x 29.7公分），包括2頁：第1頁有藍色；第2頁有白色背景、藍色圖案，中間有一顆星星。工作證編碼如下：依隨附本議定附錄一第16/PLI號表格的中央直轄省、市編號和勞動榮軍與社會部編號；簽發工作證年份的最後2位數字；工作證類型（新簽發符號為1；延期符號為2；重簽符號為3）；序號（從000.001）。



若工作證為電子版的，則必須符合相關法律規定，並符合隨本議定附錄一第12/PLI號表格的內容。”

7. 修改、補充第12條第3款如下：

“3. 變更下列內容之一：姓名、國籍、護照號碼、工作地點、變更企業名稱但不變更有效工作證記載的企業代碼。”

8. 修改、補充第17條第7款如下：

“本議定第 9 條第 8 款規定的文件之一，證明外籍勞工根據獲簽發的工作證內容繼續為雇主工作，本議定第2條第1款第a點規定的外籍勞工除外。”

9. 修改、補充第22條第1款第b點如下：

“b) 省級人委會下放、授權、交辦任務、下單、投標的組織。”

10. 修改、補充第27條第4款第b點如下：

“b) 由省級人委會下放、授權、交辦任務、下單、投標招募、管理為外國組織、個人工作的越南勞工的組織應向勞動榮軍與社會部報告。”

11. 修改、補充第30條若干款點如下：

a) 修改、補充第30條第1款第a點如下：

“a) 批准僱用外籍勞工的需求；確認非屬簽發工作證的對象；對下列情況之一的外籍勞工新簽發、重新簽發、延期及回收工作證：

為第2條第2款第g點規定的僱主和政府、政府總理、部門、部級機關、政府下屬機關允許成立的本議定第2條第2款第c、d、e點規定的僱主工作；

為一個僱主在多個中央直轄省、市工作。”

b) 修改、補充第30條第1款第c點如下：

“c) 從中央到地方對在越南工作的外籍勞工的招聘和管理以及為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的管理實施國家統一管理。”

c) 修改、補充第30條第3款如下：

“3. 國防部職責：

a) 與管理外籍勞工、為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的審權機關協調，執行確保國防戰略、重點和關鍵地區的安寧秩序的法律規定。

b) 指導邊防部隊配合職能部隊，對在邊境、口岸、島嶼和海域地區工作的為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工和外籍勞工進行管理和檢查，堅決維護祖國領土主權、安全和國界。”

d) 修改、補充第30條第4款第a點如下：



“a) 定期每月將在機關、組織、企業工作的獲得符號：DN1、DN2、LV1、LV2、LD1、LD2、DT1、DT2、DT3、DT4簽證的外籍勞工的信息提供給勞動榮軍與社會部。”

d) 修改、補充第30條第6款第a點如下：

“a) 批准僱用外籍勞工的需求；確認非屬簽發工作證的對象；對下列情況之一的外籍勞工新簽發、重新簽發、延期及回收工作證：

為本議定第2條第2款第a、b、h、i、k、l點規定的雇主以及省級人委會、省級人委會下屬專門機關、縣級人委會允許成立的本議定第2條第2款第c、d、e點規定機關、組織工作。

為一個僱主在同一個中央直轄省、市的多個地點工作。”

12. 修改、補充以下若干表格：

a) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一的第01/PLI號表格；第02/PLI號表格；第07/PLI號表格；第08/PLI號表格修改成隨附本議定附錄的第01/PLI號表格；第02/PLI號表格；第07/PLI號表格；第08/PLI號表格；

b) 將第16/PLI號表格和第17/PLI號表格加入隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一。

13. 替換、補充下列點、款、條、附錄中的若干詞語和短語：

a) 將第5條第1款中的“省人委會主席”替換成“勞動榮軍與社會部”；將第5條第2款中的“省人委會主席指導”替換成“勞動榮軍與社會部建議”；

b) 將第8條第2款中的“第154條第4、6、8款”替換成“第154條第4、6款”，將第8條第2款的“3天”替換成“3個工作日”；

c) 將第8條第3款第e點中的“翻譯成越南語並經過公證”替換成“翻譯成越南語並經過公證或認證”；

d) 將第9條第10款和第23條第4款中的“翻譯成越南語並經過認證”替換成“翻譯成越南語並經過公證或認證”；

d) 將第13條第5款中的“本條第3款、第4款規定的文件”替換成“本條第3款規定的文件”；

e) 將第13條第5款和第17條第8款中的“翻譯成越南語”替換成“翻譯成越南語並經過公證或認證”；

g) 將第8條第3款第d點；第9條第7款和第17條第5款中的“經核證護照副本”替換成“經核證護照副本或經僱主核證護照副本”；

h) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第11/PLI號表格中的“20. 薪資：...越盾”替換成“20. 平均月薪資：...百萬越盾”；

i) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第03/PLI號表格中的“...省/市人委會”替換成“...勞動榮軍與社會部”；

k) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第03/PLI號表格中的“省級人委會主任/主席”替

換成“主任/經理”，將“根據...號文件的建議”替換成“根據...號文件中提供的建議和資訊”；

l) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第04/PLI號表格、第05/PLI號表格、第06/PLI號表格中的“...省/市人委會主席”替換成“...勞動榮軍與社會部”；

m) 將隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第06/PLI號表格中的“代表...省/市人委會/主席”替換成“經理”；

n) 在隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第09/PLI號表格第24項之後補充“(企業/組織)承諾上述資訊屬實。若有錯誤，(企業/組織)將承擔全部法律責任”。

o) 在隨附第152/2020/NĐ-CP號議定附錄一第13/PLI號表格中的“收件處”補充“(公安部)出入境管理局”。

14. 廢止以下若干款點：

a) 廢除第13條第4款；

b) 廢除第30條第5款第c、d、đ點和第6款第g點；

c) 廢除獲政府於2022/5/28規定關於工業區和經濟區的管理的第35/2022/NĐ-CP號議定修改、補充之政府2020/12/30規定關於在越南工的外籍勞工和為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定之第30條第6a款第a點。

第2條：廢除政府於2022/5/28規定關於工業區和經濟區的管理的第35/2022/NĐ-CP號議定之若干規定

1. 廢除第68條第2款第đ點的開頭一段“簽發、重新簽發、延期、回收工作證並確認外籍勞工非屬向在工業區、經濟區工作的外籍勞工簽發工作證之對象”和“接收外籍勞工使用情況報告”短語。

2. 廢除第68條第3款第c點的“接收工業區、經濟區內企業對越南勞工無法滿足每個工作要求的 استخدام外籍勞工的需求之說明報告”。

第3條：實施條款

1. 本議定自2023/9/18起生效。

2. 過渡條款：

對於僱主於本議定生效之日前已提交給勞動榮軍與社會部、省級人委會、勞動榮軍與社會廳、工業區、經濟區、高科技區管委會的 استخدام外籍勞工需求的說明報告、確認非屬簽發工作證對象的申請文件；簽發、重新簽發、延期工作證，適用政府2020/12/30規定關於在越南工的外籍勞工和為在越南的外國組織、個人工作的越南勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定和政府2022/5/28規定關於工業區和經濟區的管理的第35/2022/NĐ-CP號議定之規定。

收件處：

- 黨中央秘書委員會；
- 政府總理、各副總理；
- 各部門、部級機關、政府下屬機關；
- 中央直轄省、市人民議會、人委會；
- 中央辦公室和黨各部門；
- 總秘書辦公室；
- 國家主席辦公室；
- 民族議會和國會各委員會；
- 國會辦公室；
- 人民最高法院；
- 人民最高檢察院；
- 國家審計；
- 國家財政監察委員會；
- 政策社會銀行；
- 越南發展銀行；
- 越南祖國陣線中央委員會；
- 各團體中央機關；
- 政府辦公室：部長兼主任、各副主任、總理助理、電子資訊網站總經理、各務、局、直轄單位、公報；
- 存檔：文管、科教文社（2b）。

代表政府
代總理簽
副總理
(已簽名蓋章)

陳紅河

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2023/NĐ-CP

Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 152/2020/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:

“a) Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 3 như sau:

“a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công

việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.”.

3. Bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 7 như sau:

“6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 7 như sau:

“14. Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 4 Điều 9 như sau:

“a) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

b) Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

c) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 8 Điều 9 như sau:

“8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 8 Điều 9 như sau:

“e) Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.”

đ) Bổ sung điểm c khoản 9 Điều 9 như sau:

“c) Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 Điều này và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và mã số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; 2 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp

ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 như sau:

“Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 và người sử dụng lao động quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép thành lập;

Làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 30 như sau:

“c) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương và quản lý người Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự địa bàn các vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng quản lý, kiểm tra người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh, biên giới quốc gia của Tổ quốc.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 30 như sau:

“a) Định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về người lao động nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu gồm: DN1, DN2, LV1, LV2, LĐ1, LĐ2, ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4 vào làm việc cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 30 như sau:

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm a, b, h, i, k, l khoản 2 Điều 2 và cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập;

Làm việc cho người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu như sau:

a) Sửa đổi Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thành Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bổ sung Mẫu số 16/PLI và Mẫu số 17/PLI vào Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

13. Thay thế, bổ sung một số từ, cụm từ tại các điểm, khoản, điều, phụ lục sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 5 bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội”; Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị” tại khoản 2 Điều 5;

b) Thay thế cụm từ “khoản 4, 6 và 8 Điều 154” bằng cụm từ “khoản 4 và khoản 6 Điều 154” và cụm từ “3 ngày” thành cụm từ “3 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 8;

c) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và có chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại điểm e khoản 3 Điều 8;

d) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 10 Điều 9 và khoản 4 Điều 23;

đ) Thay thế cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này” bằng cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này” tại khoản 5 Điều 13;

e) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 5 Điều 13 và khoản 8 Điều 17;

g) Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu” bằng cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động” tại điểm d khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 9 và khoản 5 Điều 17;

h) Thay thế cụm từ “20. Mức lương:.....VNĐ” bằng cụm từ “20. Lương bình quân/tháng:.....triệu đồng” tại Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

i) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

k) Thay thế cụm từ “Cục trưởng/Chủ tịch UBND cấp tỉnh” bằng cụm từ “Cục trưởng/Giám đốc”, cụm từ “Theo đề nghị tại văn bản số” thành cụm từ “Theo đề nghị và các nội dung thông tin cung cấp tại văn bản số” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

l) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 04/PLI, Mẫu số 05/PLI, Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

m) Thay thế cụm từ “TM. UBND tỉnh, thành phố.../Chủ tịch” bằng cụm từ “Giám đốc” tại Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

n) Bổ sung cụm từ “(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật” sau mục 24 Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

o) Bổ sung cụm từ “Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)” tại mục “Nơi nhận” Mẫu số 13/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

14. Bãi bỏ một số điểm, khoản sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13;

b) Bãi bỏ điểm c, d, đ khoản 5 và điểm g khoản 6 Điều 30;

c) Bãi bỏ điểm a khoản 6a Điều 30 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

1. Bãi bỏ đoạn mở đầu “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” và cụm từ “tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài” tại điểm đ khoản 2 Điều 68.

2. Bãi bỏ đoạn “tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được” tại điểm c khoản 3 Điều 68.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động mà người sử dụng lao động nước ngoài đã nộp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).